

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
SỐ 14 LÊ ĐẠI HÀNH – HAI BÀ TRUNG – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2012

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364,088,585,737	388,680,934,832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	68,713,193,633	51,807,725,150
1. Tiền	111		50,857,580,916	14,207,725,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,855,612,717	37,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	123,978,759,421	151,407,991,445
1. Đầu tư ngắn hạn	121		129,432,383,511	158,857,003,653
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5,453,624,090)	(7,449,012,208)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,630,569,553	173,265,204,385
1. Phải thu của khách hàng	131		276,388,846	1,460,469,646
2. Trả trước cho người bán	132		2,974,332,803	2,925,986,316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	06	171,840,598,467	215,294,621,992
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(13,460,750,563)	(46,415,873,569)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,766,063,130	12,200,013,852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53,401,350	170,851,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,799,791	3,398,439
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	9,710,861,989	12,025,764,162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,739,302,167	19,766,973,166
I. Tài sản cố định	220	08	8,279,465,893	9,507,674,504
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,523,976,774	3,295,486,253
- Nguyên giá	222		9,050,656,584	9,002,823,886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,526,679,810)	(5,707,337,633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	09	2,135,989,119	2,592,688,251
- Nguyên giá	228		3,528,704,188	3,528,704,188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,392,715,069)	(936,015,937)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		3,619,500,000	3,619,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	2,826,610,800	1,025,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		142,000,000	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		2,684,610,800	1,025,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
III. Tài sản dài hạn khác	260		9,633,225,474	9,234,298,662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		512,659,339	524,180,083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	6,772,760,023	6,110,562,467
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,347,806,112	2,599,556,112
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384,827,887,904	408,447,907,998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64,022,192,527	97,998,389,110
I. Nợ ngắn hạn	310		64,022,192,527	97,998,389,110
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1,500,000,000	36,109,759,991
2. Phải trả người bán	312		336,373,399	713,836,830
3. Người mua trả tiền trước	313		721,590,320	840,090,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	6,141,805,419	8,129,843,102
5. Phải trả người lao động	315		438,677,732	825,769,162
6. Chi phí phải trả	316		3,544,675,526	5,754,533,406
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,495,429,754	1,548,511,462
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	47,488,433,531	40,949,796,610
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,978,626,617	1,964,687,900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		305,633,359	351,050,139
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		70,946,870	810,510,188
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	15		
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	320,805,695,377	310,449,518,888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,868,000,000	2,868,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(78,062,304,623)	(88,418,481,112)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		384,827,887,904	408,447,907,998

10/10/2013
 NG
 H
 B
 12/11

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	1,478,591,680,000	1,590,972,320,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	1,425,303,710,000	1,458,654,560,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	7,215,130,000	12,495,090,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	1,417,574,860,000	1,446,159,470,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	513,720,000	
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	14,322,400,000	104,509,580,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	14,322,400,000	104,509,580,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	29,043,900,000	18,015,900,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		70,000,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	29,043,900,000	17,945,900,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	9,921,670,000	9,792,280,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	9,921,670,000	9,792,280,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	55,910,810,000	55,769,180,000
7.1 . Chứng khoán giao dịch	51	55,910,810,000	55,769,180,000
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	55,910,810,000	55,769,180,000
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		



Lã Thị Quy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)(*)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước) (**)
1. Doanh thu	1	3	4	5	6
Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	1.1	4,246,056,212	13,181,487,067	30,334,313,220	88,202,374,834
Doanh thu hoạt động đầu tư Chứng khoán góp vốn	1.2	1,141,403,654	1,481,111,221	9,011,245,408	12,355,449,657
Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	1.3	115,538,100	559,557,640	6,105,498,400	3,529,979,929
Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	1.4				
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5	20,000,000	54,545,454	20,000,000	329,545,455
Doanh thu lưu ký Chứng khoán	1.6	250,768,756		619,594,714	
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7				
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8				
Doanh thu khác	1.9	2,718,345,702	11,086,272,752	14,577,974,698	71,987,399,793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	31,988,221
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	4,246,056,212	13,181,487,067	30,334,313,220	88,170,386,613
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	4,066,602,994	88,389,845,355	13,991,681,301	167,566,549,550
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	179,453,218	(75,208,358,288)	16,342,631,919	(79,396,162,937)
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	2,654,799,063	4,480,274,208	9,435,196,050	15,397,322,983
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2,475,345,845)	(79,688,632,496)	6,907,435,869	(94,793,485,920)
8. Thu nhập khác	31	582,742,602	1,517,442,765	3,482,133,237	3,809,352,257
9. Chi phí khác	32	15,107	677,708,523	33,392,617	813,478,430
10. Lợi nhuận khác	40	582,727,495	839,734,242	3,448,740,620	2,995,873,827
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	(1,892,618,350)	(78,848,898,254)	10,356,176,489	(91,797,612,093)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	(1,892,618,350)	(78,848,898,254)	10,356,176,489	(91,797,612,093)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
14.1.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

* Giải trình biến động của LNST quý 4/2012 so với cùng kỳ năm trước: Số lỗ Quý 4/2012 của Apees thấp hơn so với lỗ cùng kỳ năm trước do trong Quý 4/2011 do Quý 4/2011 Công ty lỗ trong hoạt động đầu tư chứng khoán 56 tỷ đồng. Trong quý 4/2012, Công ty đã thực hiện cắt giảm và tiết kiệm chi phí nhưng do ảnh hưởng bởi tình hình giao dịch thị trường chứng khoán nên kết quả kinh doanh của Công ty còn bị lỗ và số lỗ đã giảm so với Quý 4/2011


Lã Thị Quy

Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

15/1
HÀ NỘI
KHOA
J A
DƯỠNG
3 - TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	21,687,250,866	121,568,763,954
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(5,390,322,793)	(6,787,640,069)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5	-	(2,333,417,791)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	431,916,966,758	1,582,318,307,837
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(310,162,576,559)	(1,208,313,848,570)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(10,830,441,330)	(12,868,073,516)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(4,982,363,633)	(10,974,510,832)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(4,856,026,756)	(54,950,936,624)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(1,940,000,000)	(1,000,000,000)
12. Tiền thu khác	14	610,924,467,462	2,209,886,218,426
13. Tiền chi khác	15	(678,482,448,049)	(2,306,491,610,674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47,884,505,966	310,053,252,141
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,423,492,367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		169,908,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,801,610,800)	(450,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,432,333,308	2,541,509,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,630,722,508	837,925,422
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		441,090,436,080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,609,759,991)	(865,609,069,189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,609,759,991)	(424,518,633,109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16,905,468,483	(113,627,455,546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,807,725,150	165,435,180,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	68,713,193,633	51,807,725,150

Lã Thị Quy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty: 390.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 ngày 21/12/2006 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 37/GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	200,300,155	52,921,577
Tiền gửi ngân hàng	13,684,076,447	5,358,139,092
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	323,348,548	45,446,520,247
Tương đương tiền	37,600,000,000	17,855,612,717
Cộng	51,807,725,150	68,713,193,633

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại	97,650,132,952	(5,453,624,090)	92,196,508,862
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
		31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán thương mại		100,183,137,673	97,650,132,952
- Chứng khoán niêm yết		10,961,933,563	8,299,116,986
- Chứng khoán chưa niêm yết		89,221,204,110	89,351,015,966
Đầu tư ngắn hạn khác		58,673,865,980	31,782,250,559
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7,449,012,208)	(5,453,624,090)
Cộng		151,407,991,445	123,978,759,421

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm y tế, xã hội		
Phải thu khác	215,294,621,992	171,840,598,467
- Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán	21,271,100,000	21,271,100,000
- Phải thu hoạt động giao dịch mua ki quỹ chứng khoán	105,943,616,157	97,264,636,655
- Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	12,146,239,079	12,115,045,061
- Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,289,093,946	14,119,673,598
- Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán khác	46,302,913,824	
- Phải thu khác	14,341,658,986	27,070,143,153
Cộng	215,294,621,992	171,840,598,467

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	11,963,366,162	9,709,861,989
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62,398,000	1,000,000
Cộng	12,025,764,162	9,710,861,989

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	202,306,252	1,439,889,000	7,360,628,634	9,002,823,886
Tăng trong kỳ			87,030,998	87,030,998
Mua sắm mới			87,030,998	
Giảm trong kỳ	-	-	39,198,300	39,198,300
Tại ngày 31/12/2012	202,306,252	1,439,889,000	7,408,461,332	9,050,656,584
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2011	31,473,397	152,809,725	5,523,054,511	5,707,337,633
Tăng trong kỳ				
Khấu hao trong kỳ	38,973,453	135,593,000	679,179,024	853,745,477
Giảm trong kỳ			34,403,300	34,403,300
Thanh lý				
Tại ngày 31/12/2012	70,446,850	288,402,725	6,167,830,235	6,526,679,810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	170,832,855	1,287,079,275	1,837,574,123	3,295,486,253
Tại ngày 31/12/2012	131,859,402	1,151,486,275	1,240,631,097	2,523,976,774

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Đơn vị tính: VND			
I. Nguyên giá			
1. Tại ngày 31/12/2011	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
4. Tại ngày 31/12/2012	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Tại ngày 31/12/2011	59,926,489	876,089,448	936,015,937
2. Số tăng trong kỳ		456,699,132	456,699,132
Trích khấu hao		456,699,132	456,699,132
Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
4. Tại ngày 31/12/2012	59,926,489	1,332,788,580	1,392,715,069
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 31/12/2011	106,023,799	2,486,664,452	2,592,688,251
2. Tại ngày 31/12/2012	106,023,799	2,029,965,320	2,135,989,119

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Trường ĐH Đông Nam Á	575,000,000	575,000,000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	450,000,000	2,109,610,800
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		142,000,000
Cộng	1,025,000,000	2,826,610,800

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	4,770,706,230	4,770,706,230
Tiền lãi	844,918,061	1,507,115,617
Số cuối năm	6,110,562,467	6,772,760,023

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	36,109,759,991	1,500,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	36,109,759,991	1,500,000,000
Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	36,109,759,991	1,500,000,000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT	3,661,803,848	3,600,564,188
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,200,000,000	260,000,000
Thuế TNCN	2,268,039,254	2,281,241,231
Thuế khác		
Cộng	8,129,843,102	6,141,805,419

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị điều chỉnh.

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	49,572,231	53,942,141
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	88,494,032	83,000,934
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	40,811,730,347	47,351,490,456
Cộng	40,949,796,610	47,488,433,531

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Trả cho ngân hàng về ứng trước, cầm cố CK		
Bảo hiểm xã hội, y tế		
Phải trả về đặt cọc đấu giá		
Các khoản phải trả, phải nợ khác	1,548,511,462	1,495,429,754
Cộng	1,548,511,462	1,495,429,754

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	390,000,000,000	-		390,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,868,000,000			2,868,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,000,000,000	-		6,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	(88,418,481,112)	13,489,109,071	3,132,932,582	(78,062,304,623)
<i>Lợi nhuận trong kỳ</i>		<i>13,489,109,071</i>	<i>3,132,932,582</i>	<i>10,356,176,489</i>
Tổng cộng	310,449,518,888	13,489,109,071	3,132,932,582	320,805,695,377

b) Cổ phiếu

	31/12/2011 CP	31/12/2012 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,000,000	39,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,000,000	39,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39,000,000</i>	<i>39,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,000,000	39,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39,000,000</i>	<i>39,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2011 (VND)	Quý 4 năm 2012 (VND)
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,481,111,221	1,141,403,654
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	559,557,640	115,538,100
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, đấu giá		
Doanh thu hoạt động tư vấn	54,545,454	20,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán		250,768,756
Doanh thu khác	11,086,272,752	2,718,345,702
Cộng	13,181,487,067	4,246,056,212

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 năm 2011 (VND)	Quý 4 năm 2012 (VND)
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	695,136,054	498,890,309
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	55,188,598,916	625,600,000
Chi phí hoạt động tư vấn	-	
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	259,882,876
Chi phí dự phòng	16,695,684,472	433,439,878
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác	12,501,504,296	210,251,411
Chi phí trực tiếp chung	3,308,921,617	2,038,538,520



Cộng	88,389,845,355	4,066,602,994
------	----------------	---------------

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2011 (VND)	Quý 4 năm 2012 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2,287,366,470	1,825,730,680
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	583,537,139	226,964,738
Chi phí khấu hao TSCĐ	210,114,362	215,809,846
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	729,077,400	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,925,874	223,862,500
Chi phí khác bằng tiền	269,252,963	162,431,299
Cộng	4,480,274,208	2,654,799,063

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh từ mục 4 đến mục 16 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2011.

Số liệu so sánh từ mục 17 đến mục 19 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011.

Người lập



Lưu Lan Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Lăng